

UNIT 4

MY NEIGHBOURHOOD

Khu dân cư nơi em sống

MỤC TIÊU – Objectives

* TỪ VỰNG – Vocabulary

sử dụng từ vựng liên quan đến khu dân cư nơi mình sinh sống

* NGỮ ÂM – Pronunciation

phát âm các từ chứa âm /i:/ và /ɪ/ đứng riêng lẻ và trong ngữ cảnh

* NGỮ PHÁP – Grammar

tự tin sử dụng tính từ so sánh hơn

* KỸ NĂNG ĐỌC – Reading skills

đọc để biết thông tin cụ thể về những điều tốt và những điều xấu trong một khu phố

* KỸ NĂNG NÓI – Speaking skills

nói về những nơi khác nhau và chỉ đường cho người khác trong một khu phố

* KỸ NĂNG NGHE – Listening Skills

nghe thông tin cụ thể về hướng dẫn đến một số nơi trong khu phố

* KỸ NĂNG VIẾT – Writing skills

viết về những gì thích hoặc không thích về khu phố của bản thân

A – NGÔN NGỮ

LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

* TỪ VỰNG – Vocabulary

art gallery	/ˈɑ:t ɡæləri/	n.	phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật	This town is famous for its museums and art galleries . (Thị trấn này nổi tiếng với các viện bảo tàng và phòng trưng bày nghệ thuật)
backyard	/ˌbækˈjɑ:d/	n.	sân phía sau nhà	We usually play badminton in the backyard . (Chúng tôi thường chơi cầu lông ở sân phía sau nhà)
cathedral	/kəˈθi:drəl/	n.	nhà thờ lớn, thánh đường	Can you tell me the way to the cathedral ? (Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến nhà thờ lớn được không?)
convenient	/kənˈvi:niənt/	adj.	thuận tiện, tiện lợi	The new hospital is very convenient for me because it's in front of my house. (Bệnh viện mới rất thuận tiện cho tôi vì nó ở ngay phía trước nhà tôi)

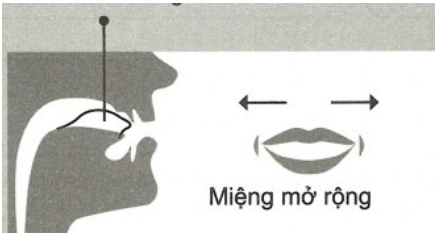
crowded	/'kraʊdɪd/	adj.	đông đúc	In my city, the streets are always crowded . (Ở thành phố của tôi, đường phố luôn đông đúc)
dislike	/dɪs'laɪk/	v.	không thích, không ưa, ghét	What do you dislike about your neighbourhood? (Bạn không thích điều gì về khu dân cư nơi bạn sống?)
exciting	/ɪk'saɪtɪŋ/	adj.	thú vị, lí thú, hứng thú	Living in the city seems to be more exciting than in the countryside. (Sống ở thành phố dường như thú vị hơn ở nông thôn)
fantastic	/fæn'tæstɪk/	adj.	tuyệt vời	This is a fantastic beach! (Đây là một bãi biển tuyệt vời!)
historic	/hɪ'stɔrɪk/	adj.	cổ, cổ kính	Many historic buildings in Hoi An have been preserved. (Nhiều tòa nhà cổ kính ở Hội An đã được bảo tồn)
inconvenient	/'ɪnkən'vi:niənt/	adj.	bất tiện, phiền phức	There isn't supermarket in her village. It's inconvenient . (Không có một siêu thị nào trong ngôi làng của cô ấy. Điều này thật bất tiện)
incredibly	/ɪn'kredəbli/	adv.	đáng kinh ngạc, đến nỗi không ngờ	My new neighbours are incredibly kind. (Những người hàng xóm mới của tôi tốt bụng một cách đáng kinh ngạc)
memorial	/mə'mɔ:riəl/	n.	đài tưởng niệm	The memorial stands where the two roads meet. (Đài tưởng niệm ở vị trí nơi hai con đường giao nhau)
modern	/'mɒdn/	adj.	hiện đại	There are many modern buildings in my neighbourhood. (Có nhiều tòa nhà hiện đại ở nơi tôi sinh sống)
pagoda	/pə'gædə/	n.	ngôi chùa	My family is going to the pagoda this Saturday. (Gia đình tôi sẽ đi chùa vào thứ Bảy này)
palace	/'pæləs/	n.	cung điện, dinh, phủ	The palace only opens to the public during the spring months. (Cung điện chỉ mở cửa cho công chúng vào các tháng mùa xuân)
peaceful	/'pi:sfl/	adj.	yên tĩnh, bình lặng	Evening in the country is a very peaceful time. (Buổi tối ở nông thôn là khoảng thời gian rất yên bình)
polluted	/pə'lu:tɪd/	adj.	ô nhiễm	The air in this city is polluted with toxic waste from the factories. (Không khí ở thành phố này)

				<i>bị ô nhiễm bởi chất thải độc hại từ các nhà máy)</i>
quiet	/'kwaɪət/	<i>adj.</i>	yên lặng, yên tĩnh	I live in quiet neighborhood. (<i>Tôi sống trong một khu dân cư yên tĩnh</i>)
railway station	/'reɪlweɪ 'steɪʃn/	<i>n.</i>	ga tàu hỏa	The railway station is far from my house. (<i>Ga tàu hỏa cách xa nhà tôi</i>)
square	/skweə(r)/	<i>n.</i>	quảng trường	Is there a square in your town? (<i>Có một quảng trường trong thị trấn của bạn phải không?</i>)
statue	/'stætʃu:/	<i>n.</i>	bức tượng	The statue is made of bronze (<i>Bức tượng được làm bằng đồng</i>)
suburb	/'sʌbɜ:b/	<i>n.</i>	khu vực ngoại ô	My grandparents live in the suburbs of Hanoi. (<i>Ông bà tôi sống ở ngoại ô Hà Nội</i>)
temple	/'templ/	<i>n.</i>	đền, điện, miếu	My district has many ancient temples . (<i>Huyện của tôi có nhiều đền chùa cổ</i>)
terrible	/'terəbl/	<i>adj.</i>	tồi tệ	The weather here is terrible . (<i>Thời tiết ở đây thật tồi tệ</i>)
workshop	/'wɜ:kʃɒp/	<i>n.</i>	phân xưởng (sản xuất, sửa chữa)	Their goods are produced from a small workshop . (<i>Hàng hóa của họ được sản xuất từ một phân xưởng nhỏ</i>)

NGŨ ÂM


Pronunciation

1. PHỤ ÂM /i:/

CÁCH PHÁT ÂM	CÁC DẠNG CHÍNH TẢ PHỔ BIẾN	VÍ DỤ
Đầu lưỡi nâng lên  Miệng mở rộng Lưỡi đưa hướng lên trên và ra phía trước, khoảng cách môi trên và dưới hẹp, mở rộng miệng sang hai bên.	ea	* seat /si:t/ (<i>n.</i>) chỗ ngồi * peaceful /'pi:sfl/ (<i>adj.</i>) yên tĩnh
	ee	* sleep /sli:p/ (<i>v.</i>) ngủ * see /si:/ (<i>v.</i>) xem, quan sát
	e	* convenient /kən'vi:niənt/ (<i>adj.</i>) thuận tiện * scene /si:n/ (<i>n.</i>) quang cảnh

2. PHỤ ÂM /ɪ/

CÁCH PHÁT ÂM	CÁC DẠNG CHÍNH TẢ PHỔ BIẾN	VÍ DỤ

	i	* lip (n.) môi * exciting (adj.) thú vị
Lưỡi đưa hướng lên trên và ra phía trước, khoảng cách môi trên và dưới hẹp, mở rộng miệng sang hai bên.	e	* decide (v.) quyết định * repeat (v.) nhắc lại

NGŨ PHÁP

Grammar

TÍNH TỪ SO SÁNH HƠN (COMPARATIVE ADJECTIVES)

TÍNH TỪ		SO SÁNH HƠN	VÍ DỤ
có một âm tiết	kết thúc bằng -e	+ r	larger (<i>rộng</i> <i>rộng hơn</i>)
	không kết thúc bằng -e	+ er	short (<i>ngắn</i> <i>ngắn hơn</i>)
	kết thúc bằng một nguyên âm + một phụ âm	Gấp đôi phụ âm cuối	big (<i>to, lớn</i> <i>to hơn, lớn hơn</i>)
có hai âm tiết kết thúc bằng -y			heavy (<i>nặng</i> <i>nặng hơn</i>)
có hai âm tiết không kết thúc bằng -y		more + tính từ	(<i>nổi tiếng</i>) (<i>nổi tiếng hơn</i>)
có từ ba âm tiết trở lên			(<i>thuận tiện</i>) (<i>thuận tiện hơn</i>)

Cấu trúc chung

To be	Tính từ ngắn -r/ -er/ -ier	than
	More + tính từ dài	

Ví dụ:

He is **taller** than me.

(*Anh ấy cao hơn tôi.*)

Your car is **more expensive** than mine.

(*Chiếc xe ô tô của bạn đắt hơn chiếc của tôi.*)

BÀI TẬP VẬN DỤNG

TỪ VỰNG (VOCABULARY)

I - Find which word does not belong in each group.

E.g.: *A. restaurant*

B. hotel

C. supermarket

pagoda

1. *A. left*

B. right

C. straight

D. quiet

2. *A. cathedral*

B. pagoda

C. backyard

D. temple

3. A. excited B. crowded C. narrow D. noisy
 4. A. warehouse B. workshop C. factory D. suburb
 5. A. library B. cinema C. café D. theatre
 6. A. larger B. happier C. bigger D. longer

II - Match each word with the suitable definition.

Words	Definitions
0. temple	a. a building where paintings are shown to the public
1. workshop	b. the official home of a king or queen
2. art gallery	c. a building used for the worship of a god
3. palace	d. a very large, usually stone, building for Christian worship
4. memorial	e. an open area in a town, usually with four sides, surrounded by buildings
5. cathedral	f. a building in which things are made or repaired using tools or machines
6. square	g. a statue built to honour famous person or event

III - Choose the best option to complete each of the following sentences.

1. The train was very _____, and we had to stand.
 A. narrow B. terrible C. crowded D. inconvenient
2. They are replacing old buildings with _____ tower blocks.
 A. modem B. ancient C. historic D. current
3. The street is _____ throughout the night. I can't sleep well.
 A. colourful B. narrow C. noisy D. quiet
4. The house is in a _____ location for travelling to Ha Noi.
 A. good B. exact C. useful D. convenient
5. The river is _____ with toxic waste from local factories.
 A. crowded B. polluted C. narrow D. noisy
6. The evening in the country is a very _____ time. It's not as noisy as in the city.
 A. inconvenient B. modern C. peaceful D. crowded
7. The path is too _____ for people to walk together.
 A. narrow B. crowded C. large D. quiet
8. The school is at _____ distance from my home.
 A. narrow B. happy C. busy D. convenient

IV - Complete the following sentences using the words in the box. There is ONE extra word.

historic	crowded	inconvenient	fantastic
modern	narrow	noisy	polluted

E.g.: The field was full of noisy children running around.

- The road is too _____ for cars to pass.
- The sidewalks become more _____ with tourists in the summer.
- The _____ air in the city is threatening to our health.
- It's _____ for us to live such a long way from the shops.
- It's a _____ building to learn about the city past and present.
- The _____ furniture is out of keeping with the old house.

NGŨ ÂM (PRONUNCIATION)

I - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.

- E.g. cheap B. head C. heavy D. leather
- A. sister B. village C. silent D. picture
 - A. breakfast B. pleasure C. ready D. easy
 - A. excite B. police C. bike D. child
 - A. screen B. cheek C. cheer D. steel
 - A. seat B. bean C. dream D. great
 - A. machine B. living C. attic D. kitchen

II - Find a way from Start to Finish. You may pass a square if it contains the sound /i:/. You can move horizontally (↔) or vertically (↑) only.

START

↓

Te <u>eth</u>	Li <u>br</u> ary	Ci <u>n</u> ema	Br <u>ea</u> kfast	I <u>sl</u> and	Ch <u>ea</u> p
Be <u>au</u> tiful	Ma <u>ch</u> ine	Ch <u>ee</u> se	Cr <u>ea</u> ture	exc <u>i</u> ting	Build <u>i</u> ng
C <u>i</u> ty	Qui <u>et</u>	Im <u>pe</u> rial	Pol <u>i</u> ce	con <u>ve</u> nient	Peac <u>e</u> ful
W <u>ee</u> kend	Vi <u>si</u> t	Ex <u>er</u> cise	Ch <u>ee</u> k	f <u>i</u> shing	cath <u>e</u> dral

↓

FINISH

NGŨ PHÁP (GRAMMAR)

I - Write the comparative form of these adjectives.

- big
- careful
- annoying
- famous
- young
- friendly
- hungry
- large
- wonderful
- nice
- fat
- far

II - Complete the following sentences using the comparative form of the adjectives in brackets.

E.g.: This car is nicer than that one. (nice)

1. My new school is a little _____ than my old one. (far)
2. Chloe's dress is _____ than Jane's (fashionable)
3. Many people think modern life is _____ than life in the past (good)
4. My hair is _____ than my parents' (curly)
5. A holiday by the sea is _____ than a holiday in the mountains (exciting)
6. Do you think money is _____ than good health? (important)
7. The pollution in my hometown is much _____ than it used to be. (bad)
8. The traffic in the city is _____ than in the countryside (convenient)
9. Planes are _____ than trains (fast)
10. My house is _____ than Robert's (big)
11. We need a _____ ruler than this one. (long)
12. A lion is _____ than an elephant (dangerous)
13. Samantha is _____ than her close friend (pretty)
14. They need a car _____ than that car. (large)
15. Drinking water is _____ than drinking soda (healthy)
16. My hometown is _____ than Joe's (peaceful)
17. I think History is _____ than Maths (interesting)
18. The air in the city is _____ than in the countryside (polluted)

III - Write sentences, using the correct form of the adjectives.

E.g.: Alex/ tall/ Lydia.

Alex is taller than Lydia.

1. An orange/ sweet/ a lemon.

2. Mathematics/ difficult/ Music

3. My laptop/ fast/ the new models

4. Windsurfing/ interesting/ swimming

5. The weather this summer/ hot/ last summer

6. Life in the countryside/ quieter life in the city

IV- Complete the following sentences using the correct form of the adjectives in the box. There is ONE extra word.

noisy	expensive	efficient	polluted
modern	terrible	exciting	delicious

E.g: *Fresh fish is more delicious than frozen.*

1. The diesel model is _____ than the petrol model.
2. This building is _____ in design than the one opposite.
3. The diamond ring is _____ than the gold ring.
4. The River Doe Lea is _____ than all other rivers in the area.
5. Gas now is so expensive! I want a _____ motorbike than the old one.
6. The temperature tomorrow can reach 40 degrees Celsius. It's _____ than today.

V- Write sentences comparing the two people. Use the comparative form of the adjectives in the box.

Young	Tall	Much	Big	heavy
-------	------	------	-----	-------

George



25 Age **27**
72 kgs Weight **68kgs**
1.72m Height **1.69m**
\$1000/ month Salary **\$800/month**
3 rooms House **4 rooms**

Lucas



E.g: George is younger than Lucas.

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____

B. KỸ NĂNG

DO YOU KNOW?

A GOOD NEIGHBOR

- A good neighbor is someone who is nice and approachable. You should be able to smile and say hello to the person and receive some sort of friendly response.
- That someone is unfriendly or shy doesn't make him or her a bad neighbor. However, unapproachable neighbors make for a more uncomfortable and awkward living environment.
- Good neighbors are aware that there are other people living in the building and keep noise to a minimum.
- They don't scream or play music loudly or throw parties until late hours in the evening. They don't

slam doors and shout in the hallways. They show some respect for those around them.

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the passage and answer the following questions.

Tom lives on Baker street. It is small but pretty and dean with eight houses on the road. All of the houses are big and detached with three bedrooms. Tom's neighbours are very friendly. Saj and Rob live next door to him, and they are his best friends. At the end of the road, there is a baker's and a butcher's.

Tom's mum and dad live round the comer and near the post office. Two of Tom's friends, Paulo and Rose, live across the road from Tom's parents on Oxford street. When Tom goes to the post office, he gives his washing to his parents.

Tom loves where he lives because it's near where he works. He walks to work with Saj to Queens Avenue in the bus station. Saj works behind where Tom works. Tom doesn't like where he works, it is dirty and smelly. When Tom goes home, he feels happy.

Part 1 - Find the words or phrases in the passage suitable for the definitions below.

1. : _____ very close
2. : _____ very near here
3. : _____ a shop where meat is for sale
4. : _____ clothes that need to be washed

Part 2 - Choose the best option to answer the following questions.

1. There are _____ houses on Tom's street.
A. three B. two C. eight D. eleven
2. Tom works _____ where Saj works.
A. behind B. in front of C. next to D. opposite
3. His workplace is _____.
A. dirty and smelly B. pretty and clean C. small and dirty D. narrow and smelly

Part 3 - Decide whether the statements are True (T) or False (F).

1. The house on Tom's street are completely different.
2. Saj and Rob live next door to Tom.
3. Tom lives on the same street as his parents.
4. Paulo and Rose live opposite Tom's parents.
5. It is far away from Tom's house to his workplace.
6. Tom goes to work by bus.

II - Read the following passage and answer the questions.

I live in a small village called Northville. There are about 2000 people here. I love the village because it is very quiet and the life is slow and easy. The village is always clean; people look after it with great care. The

air is always clean, too. People are much friendlier here than in a city because everyone knows the others, and if someone has a problem, there are always people who can help.

There are only a few things that I don't like about Northville. One thing is that we have not got many things to do in the evening; we haven't got any cinemas or theaters. The other thing is that people always talk about other people, and everyone knows what everyone is doing. But I still prefer village life to life in a big city.

1. What is the name of the village?

2. How many people are there in the village?

3. Why does the author enjoy living in his/ her village?

4. Why people in the village are friendlier than in a city?

5. Why they don't have many things to do in the evening?

KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

Listen to Rayane talking about his neighbourhood and decide whether the following statements are True (T) or False (F).

1. Rayane often plays team sport like basketball with his friends at weekends.
2. Both of two parks in his area are for little children.
3. Rayane and his neighbours meet each other regularly.
4. There are only young people in his area.
5. The area is cool and relaxing with trees and flowers in the parks.

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Talk about a change you want to see in your neighbourhood.

You can use the following question as cues.

- What is the change?
- Why is it necessary?
- Who can make the change?

Useful languages:

Useful vocabulary	Useful structures
* a hospital, more trees, a library, a shopping center	I would like to talk about... I always dream of...and...
* fighting against, space for self-learning, fresh air, entertaining	I wish to see... It is...because it helps..., especially...

* residents, government, architectures, local authorities	I think...is able to... In my opinion, ... can... I hope to see a...in...
--------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------

Complete the notes:

Structures of the talk	Your notes
What is the change?	_____ _____ _____
Why is it necessary?	_____ _____ _____
Who can make the change?	_____ _____ _____

Now you try!

Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.

1. I would like to talk about...
2. I always dream of...and...
3. It is...because it helps..., especially...
4. I think...is able to...
5. I hope to see a...in...

Now you tick!

Did you ...

- answer all the questions in the task?
- give some details to each main point?
- speak slowly and fluently with only some hesitation?
- use vocabulary wide enough to talk about the topic?
- use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?
- pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

Let's compare!

Finally, compare with the sample answer on page 180.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. There/ some/ beautiful places/ my neighbourhood.

-
2. My/ favourite place/the theatre/ in front of/ house.
 3. As/ big fan/ comics,/I/ often/ find/ new volumes/ the bookstore/ near/ house.
 4. It/ exciting/ interesting/ place/ relax/ weekends.
 5. The park/ ideal place/ hang out/ friends/ after/ hard/ studying hours.

II- Write a short paragraph (40 - 60 words) about your favourite place in your neighbourhood.

You can use the following question as cues.

- What is the place?
- What do you do there?

ĐÁP ÁN

A. NGÔN NGỮ

TỪ VỰNG (VOCABULARY)

I - Find which word does not belong in each group.

1. Đáp án: D. quiet

Giải thích:

- A. left (*adj.*): bên trái B. right (*adj.*): bên phải
C. straight (*adj.*): thẳng D. quiet (*adj.*): yên tĩnh

Phương án D là tính từ chỉ tính chất, các phương án còn lại là tính từ chỉ phương hướng.

2. Đáp án: C. backyard

Giải thích:

- A. cathedral (*n.*): nhà thờ B. pagoda (*n.*): chùa

C. backyard (n.): sân sau D. temple (n.): đền

Phương án C là danh từ chỉ một nơi chốn liên quan đến nhà, các phương án còn lại là danh từ chỉ địa điểm tôn giáo.

3. Đáp án: A. excited

Giải thích:

A. excited (adj.): phấn khích B. crowded (adj.): đông đúc

C. narrow (adj.): chật hẹp D. noisy (adj.): ồn ào

Phương án A là tính từ chỉ cảm xúc, các phương án còn lại là tính từ chỉ tính chất.

4. Đáp án: D. suburb

Giải thích:

A. warehouse (n.): kho hàng B. workshop (n.): xưởng

C. factory (n.): nhà máy D. suburb (n.): ngoại ô

Phương án D là danh từ chỉ một khu vực rộng lớn bên ngoài thành phố, các phương án còn lại là danh từ liên quan đến địa điểm làm việc.

5. Đáp án: A. library

Giải thích:

A. library (n.): thư viện B. cinema (n.): rạp chiếu phim

C. café (n.): quán cà phê D. theatre (n.): nhà hát

Phương án A là danh từ chỉ địa điểm học tập, các phương án còn lại là danh từ chỉ địa điểm giải trí.

6. Đáp án: B. happier

Giải thích:

A. larger (adj.): rộng hơn B. happier (adj.): vui vẻ hơn

C. bigger (adj.): to hơn D. longer (adj.): dài hơn

Phương án B là tính từ so sánh hơn chỉ cảm xúc, các phương án còn lại là tính từ so sánh hơn chỉ tính chất.

II - Match each word with the suitable definition.

1. Đáp án: f

Giải thích: workshop (n): xưởng

Định nghĩa: a building in which things are made or repaired using tools or machines (*một nơi mà đồ được làm hoặc sửa chữa bằng dụng cụ hoặc máy móc*)

2. Đáp án: a

Giải thích: art gallery (n): phòng triển lãm nghệ thuật

Định nghĩa: a building where paintings are shown to the public (*một nơi mà tranh vẽ được trưng bày cho công chúng xem*)

3. Đáp án: b

Giải thích: palace (n): lâu đài

Dịch nghĩa: the official home of a king or queen (*nơi ở chính thức của vua hoặc nữ hoàng*)

4. Đáp án: g

Giải thích: memorial (n): đài tưởng niệm

Dịch nghĩa: a statue built to honour famous person or event (*tượng được xây dựng để vinh danh người hoặc sự kiện nổi tiếng*)

5. Đáp án: d

Giải thích: cathedral (n): nhà thờ

Dịch nghĩa: a very large, usually stone, building for Christian worship (*một nơi rộng lớn, thường bằng đá cho việc thờ đạo Cơ Đốc*)

6. Đáp án: e

Giải thích: square (n): quảng trường

Dịch nghĩa: an open area in a town, usually with four sides, surrounded by buildings (*một khu vực mở thường có bốn mặt xung quanh là các tòa nhà*)

III- Choose the best option to complete each of the following sentences.

1. Đáp án: C. crowded

Giải thích:

A. narrow (*adj*): chật chội

B. terrible (*adj*): kinh khủng

C. crowded (*adj*): đông đúc

D. inconvenient (*adj*): bất tiện

Dịch nghĩa: The train was very crowded, and we had to stand. (*Tàu rất đông đúc, và chúng tôi phải đứng.*)

2. Đáp án: A. modern

Giải thích:

A. modern (*adj*): hiện đại

B. ancient (*adj*): cổ xưa

C. historic (*adj*): quan trọng trong lịch sử

D. current (*adj*): gần đây

Dịch nghĩa: They are replacing old buildings with modern tower blocks. (*Họ đang thay thế các tòa nhà cũ bằng các tòa cao ốc hiện đại.*)

3. Đáp án: C. noisy

Giải thích:

A. colourful (*adj*): đầy màu sắc

B. narrow (*adj*): chật chội

C. noisy (*adj*): ồn ào

D. quiet (*adj*): yên tĩnh

Dịch nghĩa: The Street is noisy throughout the night. I can't sleep well. (*Đường phố ồn ào suốt đêm. Tôi không thể ngủ được.*)

4. Đáp án: D. convenient

Giải thích:

A. good (*adj*): tốt, đẹp

B. exact (*adj*): chính xác

C. useful (*adj*): hữu ích

D. convenient (*adj*): thuận tiện

Dịch nghĩa: The house is in a convenient location for travelling to Ha Noi. (*Ngôi nhà ở vị trí thuận tiện để đi Hà Nội.*)

5. Đáp án: B. polluted

Giải thích:

- A. crowded (*adj.*): đông đúc B. polluted (*adj.*): ô nhiễm
C. narrow (*adj.*): chật hẹp D. noisy (*adj.*): ồn ào

Dịch nghĩa: The river is polluted with toxic waste from local factories. (*Dòng sông bị ô nhiễm chất thải độc hại từ các nhà máy địa phương.*)

6. Đáp án: C. peaceful

Giải thích:

- A. inconvenient (*adj.*): bất tiện B. modern (*adj.*): hiện đại
C. peaceful (*adj.*): yên bình D. crowded (*adj.*): đông đúc

Dịch nghĩa: The evening in the country is a very peaceful time. It's not as noisy as in the city. (*Buổi tối ở quê là khoảng thời gian rất yên bình. Nó không ồn ào như trong thành phố.*)

7. Đáp án: A. narrow

Giải thích:

- A. narrow (*adj.*): chật hẹp B. crowded (*adj.*): đông đúc
C. large (*adj.*): rộng lớn D. quiet (*adj.*): yên bình

Dịch nghĩa: The path is too narrow for people to walk together. (*Con đường quá hẹp để mọi người cùng đi bộ.*)

8. Đáp án: D. convenient

Giải thích:

- A. narrow (*adj.*): chật hẹp B. happy (*adj.*): hạnh phúc
C. busy (*adj.*): bận rộn D. convenient (*adj.*): thuận tiện

Dịch nghĩa: The school is at convenient distance from my home. (*Trường học ở một khoảng cách thuận tiện từ nhà tôi.*)

IV- Complete the following sentences using the words in the box. There is ONE extra word.

1. Đáp án: narrow

Dịch nghĩa: The road is too narrow for cars to pass. (*Con đường quá nhỏ để xe ô tô đi qua.*)

2. Đáp án: crowded

Dịch nghĩa: The sidewalks become more crowded with tourists in the summer. (*Via hè trở nên đông đúc với khách du lịch vào mùa hè.*)

3. Đáp án: polluted

Dịch nghĩa: The polluted air in the city is threatening to our health. (*Không khí ô nhiễm trong thành phố đang đe dọa đến sức khỏe của chúng ta.*)

4. **Đáp án:** inconvenient

Dịch nghĩa: It's inconvenient for us to live such a long way from the shops. (*Không thuận tiện cho chúng tôi sống xa các cửa hàng như vậy.*)

5. **Đáp án:** historic

Dịch nghĩa: It's a historic building to learn about the city past and present. (*Đó là một tòa nhà lịch sử để tìm hiểu về quá khứ và hiện tại của thành phố.*)

6. **Đáp án:** modern

Dịch nghĩa: The modern furniture is out of keeping with the old house. (*Đồ nội thất hiện đại không phù hợp với ngôi nhà cũ này.*)

NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

I - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.

1. **Đáp án:** C. silent

Giải thích: silent /'saɪlənt/ có "i" được phát âm là /aɪ/, các phương án còn lại có "i" được phát âm /ɪ/.

A. sister /'sɪstə(r)/ B. village /'vɪlɪdʒ/ D. picture /'pɪktʃə(r)/

2. **Đáp án:** D. easy

Giải thích: easy /'i:zi/ có "ea" được phát âm là /i:/, các phương án còn lại có "ea" được phát âm /e/.

A. breakfast /'brekfəst/ B. pleasure /'pleʒə(r)/ C. ready /'redi/

3. **Đáp án:** B. police

Giải thích: police /pə'li:s/ có "i" được phát âm là /i:/, các phương án còn lại có "i" được phát âm /aɪ/.

A. excite /ɪk'saɪt/ C. bike /baɪk/ D. child /tʃaɪld/

4. **Đáp án:** C. cheer

Giải thích: cheer /tʃɪə(r)/ có "ee" được phát âm là /ɪə/, các phương án còn lại có "ee" được phát âm /i:/.

A. screen /skri:n/ B. cheek /tʃi:k/ D. steel /sti:l/

5. **Đáp án:** D. great

Giải thích: great /greɪt/ có "ea" được phát âm là /eɪ/, các phương án còn lại có "ea" được phát âm /i:/.

A. seat /si:t/ B. bean /bi:n/ C. dream /dri:m/

6. **Đáp án:** A. machine

Giải thích: machine /mə'ʃi:n/ có "i" được phát âm là /i:/, các phương án còn lại có "i" được phát âm /ɪ/.

B. living /'lɪvɪŋ/ C. attic /'ætɪk/ D. kitchen /'kɪtʃɪn/

II - Find a way from Start to Finish. You may pass a square if it contains the sound /i:/. You can move horizontally (→) or vertically (†) only.

START

↓

Te <u>e</u> th	L <u>ī</u> brary	C <u>ī</u> inema	B <u>r</u> eakfast	I <u>ī</u> sland	C <u>e</u> ap
/ti:θ/	/'laɪbrəri/	/'sɪnəmə/	/'brekfəst/	/'aɪlənd/	/tʃi:p/

Beautiful	Machine	Cheese	Creature	Exciting	Building
/ˈbju:tɪfl/	/məˈʃi:n/	/tʃi:z/	/ˈkri:tʃə(r)/	/ɪkˈsaɪtɪŋ/	/ˈbɪldɪŋ/
City	Quiet	Imperial	Police	Convenient	Peaceful
/ˈsɪti/	/ˈkwaɪət/	/ɪmˈpiəriəl/	/pəˈli:s/	/kənˈvi:niənt/	/ˈpi:sfl/
Weekend	Visit	Exercise	Cheek	Fishing	Cathedral
/ˌwi:kˈend/	/ˈvɪzɪt/	/ˈeksəsaɪz/	/tʃi:k/	/ˈfɪʃɪŋ/	/kəˈθi:drəl/
					↓
					FINISH

NGŨ PHÁP (GRAMMAR)

I - Write the comparative form of these adjectives.

II - Complete the following sentences using the comparative form of the adjectives in brackets.

1. **Đáp án:** farther/ further

Giải thích: Tính từ “far” có hai dạng so sánh hơn đặc biệt gồm “farther” và “further”.

Dịch nghĩa: My new school is a little farther/ further than my old one. (*Trường mới của tôi có chút xa hơn so với trường cũ của tôi.*)

2. **Đáp án:** more fashionable

Giải thích: Ta có cấu trúc: more + tính từ dài + than.

Dịch nghĩa: Chloe’s dress is more fashionable than Jane’s. (*Váy của Chloe thời trang hơn so với của Jane.*)

3. **Đáp án:** better

Giải thích: Tính từ “good” có dạng so sánh hơn đặc biệt là “better”.

Dịch nghĩa: Many people think modern life is better than life in the past. (*Nhiều người nghĩ rằng cuộc sống hiện đại tốt hơn so với cuộc sống trong quá khứ.*)

4. **Đáp án:** curlier

Giải thích: Ta có cấu trúc: tính từ ngắn-er + than.

Dịch nghĩa: My hair is curlier than my parents’. (*Tóc của tôi xoăn hơn so với tóc của bố mẹ tôi.*)

5. **Đáp án:** more exciting

Giải thích: Ta có cấu trúc: more + tính từ dài + than.

Dịch nghĩa: A holiday by the sea is more exciting than a holiday in the mountains. (*Đi nghỉ mát ở biển thì phần kích hơn so với đi nghỉ ở trên núi.*)

6. Đáp án: more important

Giải thích: Ta có cấu trúc: more + tính từ dài + than.

Dịch nghĩa: Do you think money is more important than good health? (*Bạn có nghĩ tiền quan trọng hơn sức khỏe tốt không?*)

7. Đáp án: worse

Giải thích: Tính từ “bad” có dạng so sánh hơn đặc biệt là “worse”.

Dịch nghĩa: The pollution in my hometown is much worse than it used to be. (*ô nhiễm ở thị trấn của tôi thì tệ hơn rất nhiều so với trong quá khứ.*)

8. Đáp án: more convenient

Giải thích: Ta có cấu trúc: more + tính từ dài + than.

Dịch nghĩa: The traffic in the city is more convenient than in the countryside. (*Giao thông ở thành phố thuận tiện hơn so với nông thôn.*)

9. Đáp án: faster

Giải thích: Ta có cấu trúc: tính từ ngắn-er + than.

Dịch nghĩa: Planes are faster than trains. (*Máy bay thì nhanh hơn tàu hỏa.*)

10. Đáp án: bigger

Giải thích: Ta có cấu trúc: tính từ ngắn-er + than; tính từ “big” có dạng “phụ âm + nguyên âm + phụ âm” nên ta nhân đôi phụ âm cuối “g” rồi thêm “-er”.

Dịch nghĩa: My house is bigger than Robert’s. (*Nhà của tôi thì to hơn nhà của Robert.*)

11. Đáp án: longer

Giải thích: Ta có cấu trúc: tính từ ngắn-er + than.

Dịch nghĩa: We need a longer ruler than this one. (*Chúng tôi cần một cái thước kẻ dài hơn cái này.*)

12. Đáp án: more dangerous

Giải thích: Ta có cấu trúc: more + tính từ dài + than.

Dịch nghĩa: A lion is more dangerous than an elephant. (*Sư tử thì nguy hiểm hơn voi.*)

13. Đáp án: prettier

Giải thích: Ta có cấu trúc: tính từ ngắn-er + than; “pretty” là tính từ có hai âm tiết nhưng tận cùng là “-y” nên ta bỏ “-y” và thêm “-ier”.

Dịch nghĩa: Samantha is prettier than her close friend. (*Samantha thì xinh hơn bạn thân của cô ấy.*)

14. Đáp án: larger

Giải thích: Ta có cấu trúc: tính từ ngắn-er + than; “large” tận cùng là “-e” nên ta chỉ cần thêm “-r”.

Dịch nghĩa: They need a car larger than that car. (*Họ cần một chiếc xe rộng hơn chiếc xe đó.*)

15. Đáp án: healthier

Giải thích: Ta có cấu trúc: tính từ ngắn-er + than; “healthy” là tính từ có 2 âm tiết nhưng tận cùng là “-y” nên ta bỏ “-y” và thêm “-ier”.

Dịch nghĩa: Drinking water is healthier than drinking soda. (*Uống nước thì tốt cho sức khỏe hơn là uống xô-đa.*)

16. Đáp án: more peaceful

Giải thích: Ta có cấu trúc: more + tính từ dài + than.

Dịch nghĩa: My hometown is more peaceful than Joe's. (*Quê tôi thì yên bình hơn quê Joe.*)

17. Đáp án: more interesting

Giải thích: Ta có cấu trúc: more + tính từ dài + than.

Dịch nghĩa: I think History is more interesting than Maths. (*Tôi nghĩ môn Lịch sử thì thú vị hơn Toán.*)

18. Đáp án: more polluted

Giải thích: Ta có cấu trúc: more + tính từ dài + than.

Dịch nghĩa: The air in the city is more polluted than in the countryside. (*Không khí ở thành phố ô nhiễm hơn so với ở nông thôn.*)

III- Write sentences, using the correct form of the adjectives.

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn:

- Chủ ngữ 1 + be + tính từ ngắn-er + than + chủ ngữ 2.

- Chủ ngữ 1 + be + more + tính từ dài + than + chủ ngữ 2.

1. Đáp án: An orange is sweeter than a lemon.

Dịch nghĩa: Cam thì ngọt hơn chanh.

2. Đáp án: Mathematics is more difficult than Music.

Dịch nghĩa: Toán thì khó hơn Âm nhạc.

3. Đáp án: My laptop is faster than the new models.

Dịch nghĩa: Máy tính xách tay của tôi thì nhanh hơn những mẫu mới.

4. Đáp án: Windsurfing is more interesting than swimming.

Dịch nghĩa: Lướt sóng thì thú vị hơn là bơi lội.

5. Đáp án: The weather this summer is hotter than last summer.

Dịch nghĩa: Thời tiết mùa hè này nóng hơn mùa hè năm ngoái.

6. Đáp án: Life in the countryside is quieter than life in the city.

Dịch nghĩa: Cuộc sống ở nông thôn yên tĩnh hơn cuộc sống ở thành phố.

IV - Complete the following sentences using the correct form of the adjectives in the box. There is ONE extra word.

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn:

- Chủ ngữ 1 + be + tính từ ngắn-er + than + chủ ngữ 2.

- Chủ ngữ 1 + be + more + tính từ dài + than + chủ ngữ 2.

1. Đáp án: noisier

Dịch nghĩa: The diesel model is noisier than the petrol model. (*Mẫu chạy dầu đi-ê-zen thì ồn hơn mẫu chạy bằng xăng.*)

2. Đáp án: more modern

Dịch nghĩa: This building is more modern in design than the one opposite. (*Tòa nhà này có thiết kế hiện đại hơn tòa đối diện.*)

3. Đáp án: more expensive

Dịch nghĩa: The diamond ring is more expensive than the gold ring. (*Nhẫn kim cương thì đắt hơn nhẫn vàng.*)

4. Đáp án: more polluted

Dịch nghĩa: The River Doe Lea is more polluted than all other rivers in the area. (*Sông Doe Lea thì ô nhiễm hơn bất kì dòng sông nào khác trong khu vực.*)

5. Đáp án: more efficient

Dịch nghĩa: Gas now is so expensive! I want a more efficient motorbike than the old one. (*Xăng hiện tại đắt như vậy! Tôi muốn một chiếc xe máy hiệu suất hơn cái cũ.*)

6. Đáp án: more terrible

Dịch nghĩa: The temperature tomorrow can reach 40 degrees Celsius. It's more terrible than today. (*Nhiệt độ ngày mai có thể tới 40°C. Thời tiết còn khủng khiếp hơn cả ngày hôm nay.*)

V “ Write sentences comparing the two people. Use the comparative form of the adjectives in the box.

Giải thích: cấu trúc so sánh hơn:

- Chủ ngữ 1 + be + tính từ ngắn-er + than + chủ ngữ 2.
- Chủ ngữ 1 + V + tính từ ngắn-er + danh từ + than + chủ ngữ 2.
- Chủ ngữ 1 + be + more + tính từ dài + than + chủ ngữ 2.
- Chủ ngữ 1 + V + more + tính từ dài + danh từ + than + chủ ngữ 2.

1. Đáp án: George is heavier than Lucas.

Dịch nghĩa: George nặng hơn Lucas.

2. Đáp án: George is taller than Lucas.

Dịch nghĩa: George cao hơn Lucas.

3. Đáp án: George's salary is higher than Lucas's.

Dịch nghĩa: Lương của George cao hơn so với Lucas.

4. Đáp án: George's house has less rooms than Lucas's does.

Dịch nghĩa: Nhà của George có ít phòng hơn nhà của Lucas.

B. KỸ NĂNG

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the passage and answer the following questions.

Dịch nghĩa toàn bài:

Tom sống trên phố Baker. Con phố nhỏ nhưng xinh xắn và sạch sẽ với tám ngôi nhà trên đường. Tất cả các ngôi nhà đều lớn và tách biệt với ba phòng ngủ. Hàng xóm của Tom rất thân thiện. Saj và Rob sống bên cạnh nhà anh, và họ là những người bạn thân nhất của anh. ở cuối con đường, có một cửa hàng bánh và cửa hàng bán thịt.

Bố mẹ Tom sống gần đây và gần một cái buro điện. Hai trong số những người bạn của Tom, Paulo và Rose, sống bên kia đường đối diện với bố mẹ Tom, trên đường Oxford. Khi Tom đến buro điện, anh ấy đưa đồ cần giặt cho bố mẹ.

Tom thích nơi anh ấy sống vì nó gần nơi anh ấy làm việc. Anh đi bộ đi làm với Saj tới Đại lộ Queens ở trạm xe buýt. Saj làm việc đằng sau nơi Tom làm việc. Tom không thích nơi anh làm việc, nó bẩn thỉu và hôi hám. Khi Tom về nhà, anh cảm thấy hạnh phúc.

Part 1: Find the words or phrases in the passage suitable for the definitions Mow.

1. **Đáp án:** next door

Giải thích: next door = very close: rất gần

2. **Đáp án:** round the corner

Giải thích: round the corner = very near here: rất gần đây

3. **Đáp án:** butcher's

Giải thích: butcher's = a shop where meat is for sale: cửa hàng nơi thịt được bày bán

4. **Đáp án:** washing

Giải thích: washing = clothes that need to be washed: quần áo cần được giặt

Part 2 “ Choose the best option to answer the following questions.

1. **Đáp án:** C. eight

Dịch nghĩa câu hỏi: Có _____ ngôi nhà trên phố nhà Tom.

A. ba B. hai C. tám D. mười một

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn thứ nhất: “It is small but pretty and clean with eight houses on the road.”

2. **Đáp án:** B. in front of

Dịch nghĩa câu hỏi: Tom làm việc _____ nơi Saj làm việc.

A. phía sau B. phía trước C. bên cạnh D. đối diện

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn thứ hai: “Saj works behind where Tom works.” Vì vậy, ngược lại là Tom làm việc ở phía trước nơi Saj làm việc.

3. **Đáp án:** A. dirty and smelly

Dịch nghĩa câu hỏi: Nơi làm việc của anh ấy _____.

A. bẩn thỉu và có mùi B. đẹp và sạch sẽ C. nhỏ và bẩn D. chật chội và có mùi

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn thứ hai: “om doesn't like where he works, it is dirty and smelly.”

Part 3 - Decide whether the statements are True (T) or False (F).

1. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Những ngôi nhà ở phố của Tom là hoàn toàn khác biệt.

Giải thích: Thông tin ở câu thứ ba đầu đoạn đầu tiên: “All of the houses are big and detached with three bedrooms.”

2. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Saj và Rob sống bên cạnh nhà Tom.

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn đầu tiên: “Saj and Rob live next door to him [...]”

3. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Tom sống cùng phố với bố mẹ.

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn thứ hai: “Tom’s mum and dad live round the corner [...]”

4. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Paulo và Rose sống đối diện với nhà bố mẹ Tom.

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn thứ hai: “Two of Tom’s friends, Paulo and Rose, live across the road from Tom’s parents on Oxford street.”

5. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ nhà đến nơi làm việc của Tom rất xa.

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn thứ ba: “Tom loves where he lives because it’s near where he works.”

6. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Tom đi làm bằng xe buýt.

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn thứ hai “He walks to work with Saj to Queens Avenue in the bus station.”

II - Read the following passage and answer the questions.

Dịch nghĩa toàn bài:

Tôi sống trong một ngôi làng nhỏ tên là Northville. Có khoảng 2000 người ở đây. Tôi yêu ngôi làng vì nó rất yên tĩnh còn cuộc sống thì chậm rãi và dễ thở. Ngôi làng luôn sạch sẽ; mọi người chăm sóc nó rất cẩn thận. Không khí cũng luôn trong lành. Mọi người ở đây thân thiện hơn nhiều so với ở thành phố bởi vì mọi người đều biết những người khác, và nếu ai đó có vấn đề thì sẽ luôn có người có thể giúp đỡ.

Chỉ có một vài điều mà tôi không thích về Northville. Một là chúng ta không có nhiều việc để làm vào buổi tối; chúng tôi không có bất kỳ rạp chiếu phim hoặc rạp hát nào. Một điều khác là mọi người luôn nói về người khác, và họ biết tất tần tật mọi người đang làm gì. Nhưng tôi vẫn thích cuộc sống làng quê hơn cuộc sống ở một thành phố lớn.

1. Đáp án: (The name of the village is) Northville.

Dịch nghĩa câu hỏi: Ngôi làng có tên là gì?

Giải thích: Thông tin ở câu thứ nhất của đoạn 1: “I live in a small village called Northville.”

2. Đáp án: (There're) 2000 (people in the village.)

Dịch nghĩa câu hỏi: Có bao nhiêu người trong làng?

Giải thích: Thông tin ở câu thứ hai của đoạn 1: "There are about 2000 people here."

3. Đáp án: Because it is very quiet and life is slow and easy.

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao tác giả thích sống ở làng của mình?

Giải thích: Thông tin ở câu thứ ba của đoạn 1: "I love the village because it is very quiet and life is slow and easy."

4. Đáp án: Because everyone knows the others, and if someone has a problem, there are always people who can help.

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao người dân trong làng thân thiện hơn những người trong thành phố?

Giải thích: Thông tin ở câu cuối của đoạn 1: "People are much friendlier here than in a city because everyone knows the others, and if someone has a problem, there are always people who can help."

5. Đáp án: Because they haven't got any cinemas or theaters.

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao họ không có nhiều việc để làm vào buổi tối?

Giải thích: Thông tin ở câu thứ hai của đoạn 2: "One thing is that we have not got many things to do in the evening; we haven't got any cinemas or theaters."

KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

Listen to Rayane talking about his neighbourhood and decide whether the following statements are True (T) or False (F).

Audio script:

My neighbourhood is very beautiful. I often play team sport like American football with my friends in the park at weekends. There are two parks in my area, one for a little children and one for the general population. The mayor's office is near my house and so is the police station. My neighbours like to celebrate so we meet regularly. There are small parties for holidays, spring or when a new resident moves in. In my area, old and young people mix. My area is very nice because there are a lot of parks with trees and flowers, that's why it's so cool and relaxing.

Khu tôi sống rất đẹp. Tôi thường chơi thể thao đồng đội như bóng đá Mỹ với bạn bè trong công viên vào cuối tuần. Có hai công viên trong khu vực của tôi, một cho trẻ nhỏ và một cho dân cư nói chung. Văn phòng thị trưởng thành phố gần nhà tôi và đồn cảnh sát cũng vậy. Hàng xóm của tôi thích ăn mừng nên chúng tôi gặp nhau thường xuyên. Có những bữa tiệc nhỏ cho các ngày lễ, mùa xuân hoặc khi một cư dân mới chuyển đến. Trong khu vực của tôi, người già và người trẻ sống cùng nhau. Khu vực của tôi rất đẹp vì có rất nhiều công viên với cây và hoa, đó là lý do tại sao nó lại rất mát mẻ và mang lại cảm giác thư giãn.

1. Đáp án: False

Dịch nghĩa: Rayane thường chơi thể thao đồng đội như bóng rổ cùng bạn bè vào cuối tuần.

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: “I often play team sport like American football with my friends in the park at weekends.”

2. Đáp án: False

Dịch nghĩa: Cả hai công viên trong khu vực của cậu ấy đều dành cho trẻ nhỏ.

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: “There are two parks in my area, one for a little children and one for the general population.”

3. Đáp án: True

Dịch nghĩa: Rayane và những người hàng xóm của cậu ấy gặp nhau thường xuyên.

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: “My neighbours like to celebrate so we meet regularly.”

4. Đáp án: False

Dịch nghĩa: Chỉ có những người trẻ sống trong khu vực của cậu ấy.

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: “In my area old and young people mix.”

5. Đáp án: True

Dịch nghĩa: Khu vực này mát mẻ và mang lại cảm giác thư giãn với cây và hoa trong công viên.

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: “My area is very nice because there are a lot of parks with trees and flowers, that’s why it’s so cool and relaxing.”

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Task about a change you want to see on your neighbourhood.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Nói về một sự thay đổi mà bạn muốn thấy ở khu bạn sống. Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau đây làm gợi ý.

- Thay đổi đó là gì?
- Tại sao nó lại cần thiết?
- Ai có thể tạo ra thay đổi đó?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Change (Sự thay đổi)

- a hospital (*n. phr.*) (bệnh viện)
- more trees (*n. phr.*) (nhiều cây hơn)
- a library (*n. phr.*) (thư viện)
- a shopping center (*n. phr.*) (trung tâm thương mại)

Reasons (Lý do)

- fighting against diseases (*n. phr.*) (chống lại bệnh tật)
- space for self-learning (*n. phr.*) (không gian để tự học)
- fresh air (*n. phr.*) (không khí trong lành)
- entertaining (*n. phr.*) (giải trí)

Who can change (Ai có thể thay đổi)

- residents (*n.*) (cư dân)
- architectures (*n.*) (kiến trúc sư)
- government (*n.*) (chính phủ)
- local authorities (*n.phr.*) (chính quyền địa phương)

Bài mẫu:

I would like to talk about an important change I want to see in my neighbourhood. I always dream of a library with many books and a spacious study area. It is necessary because it helps residents, especially students in the area have a quiet space for selflearning and improve their knowledge. I think the local authority is able to make the change. I hope to see a library in my neighbourhood in the near future.

Tôi muốn nói về một thay đổi quan trọng tôi muốn thấy trong khu phố của mình. Tôi luôn mơ về một thư viện có nhiều sách và khu vực học tập rộng rãi. Điều này là cần thiết bởi vì nó giúp cư dân, đặc biệt là những học sinh trong khu vực có một không gian yên tĩnh để tự học và nâng cao kiến thức. Tôi nghĩ rằng chính quyền địa phương có thể thực hiện sự thay đổi này. Tôi hy vọng sẽ thấy một thư viện trong khu tôi sống trong tương lai gần.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I - Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. Đáp án: There are some beautiful places in my neighbourhood.

Dịch nghĩa: Có một vài địa điểm đẹp ở khu tôi sống.

2. Đáp án: My favourite place is the theatre in front of my house.

Dịch nghĩa: Địa điểm yêu thích của tôi là rạp chiếu phim ở trước nhà.

3. Đáp án: As a big fan of comics, I often finds new volumes in the bookstore near my house.

Dịch nghĩa: Là một người rất yêu thích truyện tranh, tôi thường tìm những tập mới trong hiệu sách gần nhà.

4. Đáp án: It is an exciting and interesting place to relax at weekends.

Dịch nghĩa: Đó là một địa điểm sôi động và thú vị để thư giãn vào cuối tuần.

5. Đáp án: The park is an ideal place to hang out with friends after hard studying hours.

Dịch nghĩa: Công viên là nơi lí tưởng để đi chơi với bạn bè sau những giờ học hành vất vả.

II - Write a short paragraph (40 - 60 words) about your favourite place in your neighbourhood.

Viết một đoạn văn ngắn (40 - 60 từ) về địa điểm yêu thích nhất trong khu bạn sống.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau đây làm gợi ý.

- Địa điểm đó là gì?
- Bạn làm gì ở đó?
- Tại sao bạn lại thích nó?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Place (Địa điểm)

- bookstore (*n.*) (hiệu sách)
- theatre (*n.*) (rạp chiếu phim)
- beach (*n.*) (bãi biển)
- historic site (*n. phr.*) (di tích lịch sử)

Activities (Lý do)

- find books (*v. phr.*) (tìm sách)
- enjoy movies (*v. phr.*) (thưởng thức phim)
- go swimming (*v. phr.*) (đi bơi)
- take pictures (*v. phr.*) chụp ảnh

Reasons (Lý do)

take pictures (*v. phr.*) chụp ảnh

beautiful (*adj.*) (đẹp)

peaceful (*adj.*) (yên bình)

exciting (*adj.*) (sôi nổi, thú vị)

Bài mẫu:

There are some interesting places in my neighbourhood, but my favourite one is the beach near my house. I often go swimming, play volleyball and sometimes watch sunset on the beach. It is very beautiful with white sand and blue water. It is also a peaceful place to relax after hard studying hours.

Có một số địa điểm thú vị trong khu phố của tôi, nhưng nơi yêu thích của tôi là bãi biển gần nhà. Tôi thường đi bơi, chơi bóng chuyền và đôi khi ngắm hoàng hôn trên bãi biển. Nó rất đẹp với cát trắng và nước trong xanh. Đó cũng là một nơi yên bình để thư giãn sau những giờ học tập vất vả.